

Bài Tập Tại Lớp #1

Học Ôn

Chữ Cái Tiếng Việt:





A Ă Â B C D Đ E
a á ớ bờ cờ dờ đờ e




Ê G H I K L M N
ê gờ hờ i ca lờ mờ nờ

O Ô Ơ P Q R S T
o ô ơ pờ quờ rờ sờ tờ

U Ư V X Y
u ư vờ xờ i-cờ-rét

Dấu Tiếng Việt:

 sắc  huyền  hỏi  ngã  nặng

Dấu mũ:  Dấu á:  Dấu móc: 

A, Ă, Â	N
Ao - pond Áo - shirt Anh - brother Ăn - eat Âm nhạc - music	(trái) na (cái) ná – slingshot Nụ - bud (flower-bud) Nơ – a bow Nở - to bloom; to open out Nổ - to explode; to blow out
B	O, Ô, Ơ
Ba (bố) - father Bà (nội hay ngoại) -grandmother Bé - baby Bê (bò con) - calf Bế - hold Bí đỏ - pumpkin Bò – cow Bơ - butter	(con) Ong – a bee Ổ ong – bee’s nest; bee-hive Ông (nội hay ngoại) – grandfather Ôm – to hug
C,	P, Ph
Ca (hát) – sing Cà – tomato Cá – fish Cô – aunt Cò - stork	Pha – to mix Phá Phí Phố Phở
D, Đ	Q, Qu
Da – skin Dạ - yes Con Dê – a goat	Quà - present Quả - fruit Quạ - a crow

<p>Con Dế – a cricket Dễ – easy Dơ – dirty Dù – umbrella Đá – a rock; ice; to kick Đi - walk Đo – to measure Đò – ferry Đỏ - red Đổ - to pour, to spill Đu đủ - papaya</p>	<p>Quê – native place Quế - cinnamon Quý - valuable; precious Quì – to kneel</p>
<i>E, Ê</i>	<i>R</i>
<p>Em – younger brother (or sister) Êm - smooth; soft (ex. Soft pillow) ConẾch – a frog</p>	<p>Rẻ - cheap Rễ - root Rổ - basket</p>
<i>G</i>	<i>S</i>
<p>Ga – station (ví dụ train station – ga xe lửa) Gà - chicken</p>	<p>(chim) se sẻ - sparrow Sở - office Sợ - scare Sờ - touch Số - number Sư tử - lion</p>
<i>H</i>	<i>T</i>
<p>Hà – name of a person Hề - a clown Mùa Hè (mùa hạ) - summer</p>	<p>Té – fall Tô – a bow Tổ - a nest</p>

<i>I</i>	<i>U, U'</i>
Im (lặng) – quite In – to print	
<i>K</i>	<i>V</i>
Kì – to rub off, to rub out Kệ - shelf (kệ sách – book-shelf) Kê - to tell Kề (Kề) - close to; near to	Vé – a ticket Vẽ Vỏ – cover; shell Vở – notebook Vớ (dớ) – sock Vỗ - to clap (con) voi – elephant Vòi - trunk
<i>L</i>	<i>X</i>
La – to shout Lá – a leaf Lá cờ - a flag (trái) Lê – a pear	Xa – far; distance Xa lạ – strange Xe – car Xé – to tear off Xẻ – to split Xôi – sticky rice
<i>M</i>	<i>Y</i>
Ma – a ghost Má (mẹ) – mother Mơ - dreaming Mợ - aunt Mở - open Mì – noodle	Y tá – a nurse Yêu – love Yếu – weak Yém – bib

Tập Đọc

*Bờ hồ, bờ đê
Có bê bú bò
Cò đi lò dò
Cò mổ cá rô*